

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2025/DS-ST

Ngày 21 - 10 - 2025

V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trọng Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thanh Điều;

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi N2 Thắm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 21/10/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLST – DS ngày 24/5/2021 về “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2025/QĐXXST – DS ngày 12/8/2025; Quyết định Hoãn phiên tòa số 130/2025/QĐST-DS ngày 29/8/2025; Quyết định Hoãn phiên tòa số 175/2025/QĐST-DS ngày 25/9/2025 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1946; địa chỉ: Số A, đường B, phường T, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ cũ. Nay là Số A, đường B, phường K, thành phố Cần Thơ. (Xét xử có mặt, tuyên án có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Huỳnh R, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh R: Ông Hồ Thanh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Xét xử có mặt, tuyên án có đơn xin vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Huỳnh Thanh P (đã chết).

+ Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1938; địa chỉ: Số A, khu phố P, phường V, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Nay là số A, khu phố P, phường R, tỉnh An Giang.

+ Bà Huỳnh Thị R2, sinh năm 1952, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp B, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Huỳnh Kim T3, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là Ấp B, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị R2, bà Huỳnh Kim T3 là ông Huỳnh Minh T.

+ Bà Huỳnh Thị B2 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị B2:

Ông Nguyễn Quốc K; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Ông Nguyễn Thành C; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Ông Nguyễn Văn K2; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Ông Nguyễn Văn T4; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, Xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là ấp A, Xã V 1, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền ông (bà) Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thành C, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị H: Ông Hồ Thanh T2.

+ Bà Huỳnh Thị B5 (tức Lê Thị Xuân), sinh năm 1950; địa chỉ: Khu vực A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là Khu vực A, phường B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Thanh T2.

+ Ông Hồ Thanh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là Ấp B, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Hồ Minh N2; địa chỉ: Đường C, phố Y, phường Ninh K, thành phố Ninh Bình cũ. Nay là Đường C, phố Y, phường H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2 là ông Hồ Thanh T2.

+ Ông Hồ Minh S3 (đã chết), địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang cũ. Nay là Ấp B, xã V 1, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Huỳnh Minh T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Kim T3, bà Huỳnh Thị R2, bà Huỳnh Thị M trình bày: Cha mẹ ông là ông Huỳnh Văn Đại và bà Phạm Thị N6. Khi còn sống cha mẹ ông tạo lập được đất ruộng, vườn và thổ cư được cấp quyền sử dụng đất số

00267, ngày 24/11/1997 gồm các thửa 189, 190, 191, 193 tổng diện tích là 22.780 m² do mẹ ông là bà Phạm Thị N6 đứng tên. Năm 2011 bà Phạm Thị N6 qua đời không để lại di chúc. Ông Đại và bà N6 có 08 người con: Huỳnh Thanh P đã chết và chưa có vợ con, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị B2, Huỳnh Minh T, Huỳnh Thị B5, Huỳnh Thị R2, Huỳnh R, Huỳnh Kim T3. Bà Huỳnh Thị B2 đã chết vào năm 1994. Bà B2 có 05 người con gồm Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thành C, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Thị H. Năm 2013 thì phát sinh tranh chấp đối với phần đất bà N6 để lại. Đối với căn nhà tình nghĩa của bà N6 và phần nền mộ ông T yêu cầu để lại làm đất thờ cúng phần còn lại ông yêu cầu được thừa kế theo pháp luật. Đối với phần thừa kế của bà T3, bà R2, bà M đồng ý nhường lại cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, ông T khai ông Huỳnh Thanh P đã chết trước khi bà N6 qua đời, ông P có vợ (khoảng 03 tháng) và không có con. Ông yêu cầu được chia phần đất tranh chấp được cấp quyền sử dụng đất số 00267, ngày 24/11/1997 gồm các thửa 189, 190, 191, 193 tổng diện tích là 22.780 m² cho 05 người là Huỳnh Minh T, Huỳnh Thị M, Huỳnh R, Huỳnh Kim T3, Huỳnh Thị R2, trong đó bà T3, bà R2, bà M đồng ý nhường lại cho ông nên phần ông được nhận khoảng 11 công tầm lớn đất.

Tại các Biên bản hòa giải và Biên bản ghi lời khai bị đơn bà Huỳnh R đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị B5, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thanh C, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H trình bày: Gia đình bà có 02 phần đất, khoảng năm 1992 gia đình đã hợp chia đất cho anh em xong. Phần đất đang tranh chấp hiện tại là anh em trong gia đình thống nhất chia cho mẹ là Phạm Thị N6 05 công tầm lớn đất ruộng, cho bà 06 công đất tầm lớn đất ruộng. Còn lại phần đất vườn do ông T bỏ tiền lên liếp nên ông T yêu cầu ai sử dụng thì trả vàng lại nên bà trả cho ông T 06 chỉ vàng 24K và sử dụng toàn bộ phần đất vườn cho đến ngày nay. Lúc thỏa thuận chia đất và trả vàng đều không có làm giấy tờ gì. Phần đất này bà đã sử dụng liên tục khoảng 60 năm nay. Phần đất tranh chấp hiện nay do bà Phạm Thị N6 đứng tên. Bà thống nhất về anh em trong gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng.

Phần đất này có 0,5 công là bà sang của ông Trần Hoàng Dừa (ở cùng ấp) với giá 1,5 chỉ vàng 24K. Lúc sang có làm giấy tay. Sau đó khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhập chung và do mẹ bà đứng tên.

Nay bà thống nhất dành riêng phần nhà và nền mộ để thờ cúng, phần đất mẹ cho bà bà yêu cầu được sử dụng, còn phần 05 công đất ruộng của mẹ bà, bà thống nhất giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc K và ông Nguyễn

Văn K2 trình bày: Ông là con của bà Huỳnh Thị B2, bà B2 chết vào năm 1994. Bà B2 có 05 người con gồm: Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Thị H. Đối với tranh chấp về thừa kế giữa ông T và bà R ông nhường quyền thừa kế lại cho bà R.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh T2 trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh R, Hồ Minh N2, Huỳnh Thị B5, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H. Ông T2 có ý kiến yêu cầu Tòa án xem xét chia đất cho hộ gia đình bà N6, sau đó mới chia thừa kế, phần đất của ông và bà N2 cũng như của bà Huỳnh Thị B5, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H nhường lại cho bà R, bà R sẽ nhận hiện trạng và trả lại giá trị cho phía ông T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các bên đương sự là đúng pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh T.
- Xác định phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00267, ngày 24/11/1997 gồm các thửa 189, 190, 191, 193 cấp cho hộ gia đình bà Phạm Thị N6 gồm bà Phạm Thị N6, bà Huỳnh R, chị Hồ Minh N2 và anh Hồ Thanh T2.
- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị N6 gồm: Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị B2 (người thừa kế ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H), ông Huỳnh Minh T, bà Huỳnh Thị B5, bà Huỳnh Thị R2, bà Huỳnh R, bà Huỳnh Kim T3.
- Dành phần đất và căn nhà tình nghĩa của bà N6, phần nền mộ và mở lối đi làm phần thờ cúng chung cho gia đình, giao cho bà R quản lý, phần này không chia thừa kế.
- Ôn định cho bà Huỳnh R phần đất (sau khi trừ diện tích để thờ cúng...) tại các thửa 189, 190, 191, 193. Bà Huỳnh R. Bà Huỳnh R trả giá trị cho cho ông Huỳnh Minh T tương đương $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 189 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 190 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 191 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 193.
- Chi phí và án phí: đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Minh T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị N6 để lại Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – cần Thơ) theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy: Các đương sự đều thừa nhận phần đất 22.780m² (theo đo đạc thực tế là 22.755,9m² theo **Mảnh trích đo địa chính số 113/TTKTTN&MT ngày 26/9/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang**) đất tọa lạc tại ấp 7B, xã V, huyện V, tỉnh Cần Thơ (cũ) do ông Huỳnh Văn Đại và bà Phạm Thị N6 tạo lập lúc còn sống. Tuy nhiên, khi ông Đại còn sống thì phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông Đại chết thì bà N6 mới thực hiện thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận số 00267 ngày 24/11/1997 cho hộ Phạm Thị N6. Phần đất gồm các thửa 189, 190, 191, 193, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp 7B, xã V, huyện V, tỉnh Cần Thơ (cũ).

[2.2] Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định về hộ gia đình sử dụng đất như sau: "Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất". Như vậy, đất được cấp cho hộ gia đình bà N6 thì thuộc quyền sử dụng chung của tất cả mọi thành viên trong hộ gia đình. Việc xác định những người có quyền đối với quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình sẽ căn cứ vào sổ hộ khẩu tại thời điểm được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Căn cứ Công văn số 829/CAH-HC ngày 20/8/2019 của Công an huyện T thì vào thời điểm bà N6 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (năm 1996) thì hộ bà N6 có 04 nhân khẩu gồm Phạm Thị N6, Huỳnh R, Hồ Thanh T2, Hồ Minh N2, trong đó bà N6 là chủ hộ đứng tên trên sổ hộ khẩu nên khi đăng ký kê khai đề

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đứng tên bà N6, nhưng với tư cách là chủ hộ gia đình. Vào thời điểm bà N6 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và khi được cấp giấy chứng nhận thì ông Hồ Thanh T2 tuy mới khoảng 11-12 tuổi nhưng vẫn là thành viên hợp pháp trong hộ gia đình bà N6 theo quy định của pháp luật về hộ khẩu. Pháp luật không loại trừ người chưa thành niên khỏi danh sách thành viên hộ gia đình được nhà nước giao đất, cấp đất. Mặt khác ông T2 từ khi sinh ra cũng sinh sống trên phần đất tranh chấp, cùng phụ giúp chăm sóc, canh tác trên đất đến nay. Vì vậy cần xác định hộ gia đình bà N6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà N6, bà R, bà N2, ông T2.

[2.4] Do hiện tại bà Huỳnh R đang sinh sống và canh tác trên phần đất tranh chấp cũng như thờ cúng cha mẹ. Nhận thấy nên để lại phần đất có căn nhà tình nghĩa của bà N6, phần đất nền mộ và mở lối đi làm phần thờ cúng chung cho gia đình, giao cho bà R quản lý, phần này không chia thừa kế. Phần diện tích đất còn lại (sau khi đã trừ đi phần đất có căn nhà tình nghĩa thờ cúng, phần đất nền mộ, và phần đất lối đi vào thăm mộ ngang 2m phía giáp lộ nông thôn vào nền mộ nằm phần ranh bên trái từ lộ nhìn vào) của mỗi thửa 189, 190, 191, 193 sẽ được chia làm 04 phần cho các thành viên trong hộ gồm bà N6, bà R, anh T2, chị N2 (mỗi người $\frac{1}{4}$ diện tích đất của mỗi thửa).

[2.5] Cũng từ những căn cứ tại [2.2], [2.3] và [2.4] thì việc ông Hồ Thanh T2 yêu cầu được nhận phần tài sản mà cha ông là ông Hồ Minh S3 (đã chết) được hưởng trong phần đất tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Bà Phạm Thị N6 chết ngày 10/11/2011 không có để lại di chúc. Do đó, phần di sản của bà N6 sẽ là $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 189 + $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 190 + $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 191 + $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 193. Đây sẽ là phần di sản thừa kế để chia cho các con. Ông P đã chết trước bà N6, ông P không có con nên không có người thừa kế. Bà B2 chết trước bà N6 nhưng bà B2 có 05 người con là K, C, T4, K2, H. Như vậy di sản của bà N6 sẽ chia thành 07 suất gồm: Bà M, ông T, bà B5, bà R2, bà R, bà T3 và suất của bà B2 (người thừa kế là K, C, T4, K2, H). Bà M, bà R2, bà T3 nhường suất thừa kế cho ông T. Ông T2, bà N2, bà B5 và 05 người con của bà B2 nhường phần thừa kế của mình cho bà R, nên ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.7] Tổng phần đất của ông Huỳnh Minh T được nhận là $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 189 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 190 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 191 + $\frac{1}{7}$ diện tích thửa 193. Tổng phần đất của bà Huỳnh R được nhận là $\frac{6}{7}$ diện tích thửa 189 + $\frac{6}{7}$ diện tích thửa 190 + $\frac{6}{7}$ diện tích thửa 191 + $\frac{6}{7}$ diện tích thửa 193.

[2.8] Xét thấy, việc ông Huỳnh Minh T yêu cầu được chia hiện vật là quyền sử dụng đất là chính đáng. Tuy nhiên, do ông T tuổi đã cao, nhiều năm không về quê và cũng dự định lấy đất cho các con chứ không trực tiếp canh tác trên đất. Hơn

nữa, toàn bộ phần đất tranh chấp hiện nay do bị đơn canh tác, sử dụng đã trồng cây, xây dựng công trình kiên cố. Ngoài ra, việc chia hiện vật là quyền sử dụng đất của từng thửa đất rất khó thi hành án nên Hội đồng xét xử xem xét buộc bà Huỳnh R trả giá trị bằng tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho ông T cũng vẫn đảm bảo quyền lợi cho ông.

[2.9] Ông Huỳnh Minh T và bà Huỳnh R thống nhất với kết quả đo đạc, định giá (kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 113/TTKTTN&MT ngày 26/9/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và chứng thư thẩm định giá số 75/BDS ngày 24/10/2019 của công ty cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất). Vì vậy, bà Huỳnh R có nghĩa vụ trả giá trị cho ông Huỳnh Minh T tương đương $1/7$ diện tích thửa 189 + $1/7$ diện tích thửa 190 + $1/7$ diện tích thửa 191 + $1/7$ diện tích thửa 193 tương đương số tiền 203.412.964 đồng.

[2.10] Do các đương sự xác định cây trồng và công trình trên đất là của bà Huỳnh R. Ông T, bà R2, bà M, bà T3 đều xác định không có tranh chấp về cây trồng và công trình trên đất nên bà Huỳnh R tiếp tục quản lý, sử dụng cây trồng và công trình trên phần đất được ổn định, công nhận.

[2.11] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá và trích lục hồ sơ: Ông Huỳnh Minh T phải nộp số tiền là 12.300.000 đồng (ông T đã nộp xong); Bà Huỳnh R phải nộp số tiền là 25.258.000 đồng (Bà R đã nộp số tiền 12.958.000 đồng, bà Huỳnh R tiếp tục nộp số tiền còn lại là 12.300.000 đồng để trả lại ông Huỳnh Minh T).

[2.12] Về án phí: Do các đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Các đương sự còn được quyền kháng cáo theo luật định;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban T4 vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh T. Công nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị R2, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Kim T3 về việc nhường phần thừa kế lại cho ông Huỳnh Minh T.

- Công nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị B5, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H (thừa kế thế vị của bà Huỳnh Thị B2) về nhường phần thừa kế lại cho bà Huỳnh R.

- Xác định phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00267, ngày 24/11/1997 gồm các thửa 189, 190, 191, 193 là của hộ gia đình bà Phạm Thị N6 gồm bà Phạm Thị N6, bà Huỳnh R, bà Hồ Minh N2 và ông Hồ Thanh T2.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị N6 gồm: Bà Huỳnh Thị M, Bà Huỳnh Thị B2 (người thừa kế ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị H), ông Huỳnh Minh T, bà Huỳnh Thị B5, bà Huỳnh Thị R2, bà Huỳnh R, bà Huỳnh Kim T3.

- Dành phần đất có căn nhà tình nghĩa của bà N6, phần đất nền mộ và lối đi 2m từ lộ trở vào đến nền mộ làm phần thờ cúng chung cho gia đình, giao cho bà Huỳnh R quản lý, phần đất này không chia thừa kế.

- Ổn định cho bà Huỳnh R phần đất (sau khi trừ diện tích phần đất của căn nhà tình nghĩa của bà N6, phần đất nền mộ và lối đi 2m) tại các thửa 189, 190, 191, 193 (kèm theo Mảnh trích đo địa chính số **113/TTKTTN&MT ngày 26/9/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang**).

- Bà Huỳnh R có nghĩa vụ trả giá trị cho ông Huỳnh Minh T tương đương 1/7 diện tích đất tại các thửa 189 + 1/7 diện tích thửa 190 + 1/7 diện tích thửa 191 + 1/7 diện tích thửa 193 tương đương số tiền 203.412.964 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Minh T và bà Huỳnh R được miễn án phí. Ông Huỳnh Minh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo B5 lai thu tiền số 0008542 ngày 20/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 thành phố Cần Thơ).

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá và trích lục hồ sơ: Ông Huỳnh Minh T phải nộp số tiền là 12.300.000 đồng (ông T đã nộp xong); Bà Huỳnh R phải nộp số tiền là 25.258.000 đồng (Bà R đã nộp số tiền 12.958.000 đồng, bà Huỳnh R tiếp tục nộp số tiền còn lại là 12.300.000 đồng để trả lại ông Huỳnh Minh T).

- Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 – Cần Thơ;
- Cơ quan THADS TP Cần Thơ,
- Công TTĐT (để công bố);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Lê Trọng Nghĩa